

NHU CẦU NGOẠI NGỮ VÀ THÁI ĐỘ CỦA CÔNG CHỨC ĐỐI VỚI CHÍNH SÁCH NGOẠI NGỮ HIỆN NAY Ở VIỆT NAM

(Nghiên cứu trường hợp công chức tỉnh Thái Bình và thành phố Đà Nẵng)

PGS.TS VŨ THỊ THANH HƯƠNG

1. Dẫn nhập

Trong thời điểm hiện nay khi thế giới đang từng bước tiến sâu vào nền kinh tế tri thức, Việt Nam đang vừa phát triển công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước, vừa từng bước hội nhập sâu rộng với nền kinh tế toàn cầu thì một điều không thể phủ nhận là năng lực sử dụng ngoại ngữ, đặc biệt là tiếng Anh của mỗi công dân đã trở thành một nhu cầu cấp bách. Nhận thức được tầm quan trọng và vai trò của ngoại ngữ, Đảng và Chính phủ đã chỉ đạo xây dựng và phê duyệt đề án *Dạy và học ngoại ngữ trong hệ thống giáo dục quốc dân giai đoạn 2008 - 2020* nhằm giúp Việt Nam đạt được một bước tiến bộ rõ rệt về trình độ và năng lực sử dụng ngoại ngữ của nguồn nhân lực, nhằm biến ngoại ngữ trở thành thế mạnh của người Việt Nam. Theo đề án, đến năm 2018 - 2020 sẽ có 100% sinh viên đại học được đào tạo tăng cường về ngoại ngữ, 30% cán bộ, công chức và viên chức làm việc trong các cơ quan nhà nước có trình độ ngoại ngữ bậc 3 trở lên trên tổng số 6 bậc trình độ ngoại ngữ quốc tế thông dụng,

tức là có khả năng giao tiếp độc lập trong một số tình huống quen thuộc (tương đương với cử nhân ngoại ngữ chương trình chuẩn của ĐHQG Hà Nội).

Thực trạng sử dụng và năng lực ngoại ngữ của cán bộ, công chức và viên chức Việt Nam hiện nay như thế nào? Nhu cầu về ngoại ngữ của họ ra sao? Có lẽ chúng ta mới chỉ biết một cách định tính rằng năng lực ngoại ngữ của người Việt Nam nói chung và của đội ngũ cán bộ và công chức nhà nước nói riêng là chưa đáp ứng được yêu cầu của công việc, chứ chưa khẳng định được chắc chắn là họ chưa đáp ứng được yêu cầu ở mức nào, họ có những khó khăn gì khi học ngoại ngữ và liệu đến năm 2020 ta có đạt được mục tiêu mà đề án đề ra hay không. Để có cơ sở thực tế đánh giá tính khả thi của đề án, bài viết này sẽ cung cấp một cái nhìn khái quát về thực trạng sử dụng, năng lực, nhu cầu ngoại ngữ và thái độ đối với chính sách sử dụng và dạy - học ngoại ngữ hiện nay ở Việt Nam của giới công chức đang công tác ở một số cơ quan nhà nước tại tỉnh Thái Bình và thành phố Đà Nẵng.

2. Cơ sở lý luận

2.1. Nhu cầu ngoại ngữ và phân tích nhu cầu

2.1.1. *Khái niệm nhu cầu ngoại ngữ*

Nhu cầu trong mỗi quan hệ với ngoại ngữ là một khái niệm tuy được dùng nhiều trong ngôn ngữ học ứng dụng nhưng lại khá mập mờ và đa nghĩa nên cần được làm rõ một số khía cạnh, chẳng hạn chúng ta đang nói đến nhu cầu của ai (chủ thể của nhu cầu)? Nhu cầu ở cấp cá nhân người sử dụng hay nhu cầu ở cấp thể chế (người sử dụng lao động) hay là cả hai? Nhu cầu ngoại ngữ ở công sở bao gồm những nội dung gì (đối tượng của nhu cầu)? Nhu cầu liên quan đến sử dụng ngoại ngữ trong thời điểm hiện tại hay trong tương lai (khung quy chiếu thời gian của nhu cầu)? Chúng ta sẽ lựa chọn đánh giá cái gì của nội dung nhu cầu (đặc điểm của nhu cầu: ngoại ngữ nào, sử dụng ở những chức năng nào, kỹ năng nào...)? Nội hàm của khái niệm nhu cầu ngoại ngữ vì vậy sẽ do mục đích nghiên cứu quyết định. Trong nghiên cứu này, với mục đích đánh giá tính khả thi của mục tiêu đề ra trong Đề án ngoại ngữ, chủ thể của nhu cầu được hiểu là cán bộ công chức đang làm việc trong các cơ quan nhà nước, khái niệm nhu cầu ngoại ngữ được hiểu ở cấp độ thể chế, tức là nhu cầu đối với công việc hiện tại theo yêu cầu của nhà tuyển dụng. Nội dung của nhu cầu là các kỹ năng cần thiết cho các hoạt động chuyên môn.

2.1.2. *Phân tích nhu cầu*

Phân tích nhu cầu xuất hiện từ những năm 1960 [4] và đã được các nhà giáo học pháp sử dụng rộng rãi

như một công cụ trợ giúp trong dạy-học ngoại ngữ. Theo Van Hest & Oud-de Glas [6], phân tích nhu cầu có thể được sử dụng để (i) cải tiến các chương trình giảng dạy ngoại ngữ, (ii) xác định các mục tiêu dạy - học ngoại ngữ phù hợp cho các chương trình đào tạo của các tổ chức, cá nhân, (iii) phát triển các chương trình đào tạo ngoại ngữ phù hợp, (iv) hoạch định các chính sách ngoại ngữ của quốc gia, và (v) khởi tạo mối liên hệ giữa các kỹ năng ngoại ngữ và nhu cầu chuyên môn và thúc đẩy nghiên cứu liên quan đến lĩnh vực này. Ở một cấp độ chi tiết hơn Dudley-Evans & St. John [2] đã cung cấp một khung phân tích nhu cầu với những câu phân như sau:

A. Những thông tin nghề nghiệp của người sử dụng/ người học ngoại ngữ (nhu cầu khách quan: ngoại ngữ sẽ được dùng cho những hoạt động gì trong công việc)

B. Những thông tin cá nhân về người sử dụng/ người học ngoại ngữ - những nhân tố có thể tác động đến việc học của họ như kinh nghiệm học ngoại ngữ và các thông tin văn hóa khác như mong muốn, phương tiện học tập, nhu cầu chủ quan

C. Những thông tin về năng lực ngoại ngữ hiện tại của người sử dụng/ người học (họ biết ngoại ngữ gì, các kỹ năng hiện tại như thế nào...). Những thông tin này sẽ giúp cho nhà nghiên cứu xác định được:

D. Khoảng cách giữa (C) và (A), tức là sự thiếu hụt giữa năng lực ngoại ngữ hiện tại ở người sử dụng/ người học so với nhu cầu khách quan của nghề nghiệp

E. Những thông tin về học ngoại ngữ: học như thế nào cho hiệu quả, nhu cầu học

F. Những thông tin về A được người sử dụng lao động thông báo đến người lao động (phân tích văn bản, chính sách)

G. Những mong muốn của người sử dụng/ người học

H. Những thông tin về môi trường học tập ngoại ngữ của người sử dụng/ người học

Khung phân tích nhu cầu ngoại ngữ này của Dudley-Evans & St. John sẽ được vận dụng để tìm hiểu thực trạng sử dụng, năng lực ngoại ngữ, khoảng cách giữa năng lực hiện tại và yêu cầu ngoại ngữ đối với cán bộ và công chức hiện đang làm việc trong các cơ quan của nhà nước tại tỉnh Thái Bình và thành phố Đà Nẵng. Những kết quả nghiên cứu vì thế sẽ có ích cho các nhà hoạch định chính sách ngoại ngữ ở Việt Nam.

2.2. Nghiên cứu thái độ

Bên cạnh việc phân tích nhu cầu, nghiên cứu này còn hướng đến tìm hiểu thái độ của cán bộ và công chức đối với chính sách sử dụng và dạy-học ngoại ngữ hiện nay, đặc biệt những nội dung có liên quan đến bản thân họ.

Nghiên cứu thái độ của cá nhân đối với một đối tượng/ hiện tượng xã hội hay tự nhiên nào đó là chủ đề từ lâu đã thu hút sự chú ý của các nhà tâm lý học và xã hội học. Theo Fasold [3] có 2 trường phái lớn trong nghiên cứu thái độ nói chung: quan điểm *tinh thần luận* (*mentalist view*) coi thái độ là trạng thái sẵn sàng bên trong, một biến trung gian giữa một kích thích

tác động lên một người và phản ứng của người đó. Theo quan điểm này, thái độ của cá nhân đối với một hiện tượng/ đối tượng sẽ quyết định ứng xử của cá nhân đối với đối tượng/ hiện tượng đó. Để đo thái độ cần đề nghị cá nhân thông báo lại thái độ của mình (phương pháp trực tiếp) hoặc suy diễn từ hành vi (phương pháp gián tiếp). Quan điểm này kéo theo một hệ luận quan trọng là nếu biết thái độ có thể tiên đoán được hành vi, hoặc ngược lại nếu biết hành vi có thể suy ra thái độ. Quan điểm *hành vi luận* (*behaviourist view*) ngược lại cho rằng thái độ của con người nằm ở ngay chính hành vi và muốn biết thái độ phải quan sát và phân tích hành vi thực tế của người đó. Theo quan điểm này thì không thể dùng hành vi để suy ra thái độ vì thái độ chính là một loại hành vi. Để tìm hiểu thái độ của cán bộ và công chức đối với chính sách sử dụng và dạy - học ngoại ngữ của Việt Nam, nghiên cứu của chúng tôi sẽ tiếp cận thái độ từ quan điểm tinh thần luận thông qua việc đề nghị người cung cấp thông tin thông báo lại thái độ của họ (chi tiết hơn về nghiên cứu thái độ và thái độ ngôn ngữ xin xem Vũ Thị Thanh Hương [7], [8]).

3. Phương pháp nghiên cứu

3.1. Phương pháp thu thập thông tin

Long [5] đã cung cấp một bảng tổng hợp khá đầy đủ các phương pháp thường được dùng trong các nghiên cứu phân tích nhu cầu ngoại ngữ, từ việc sử dụng mẫn cảm của người bình thường cho đến các chuyên gia và giáo viên, đến việc sử dụng các phương pháp phỏng vấn mở, phỏng vấn cấu trúc, điều tra khảo sát, quan sát phi

tham dự, phân tích diễn ngôn, nhật kí, phân tích các bài kiểm tra... Trong tất cả các phương pháp đó, điều tra khảo sát bằng bảng hỏi được cấu trúc hóa là phương pháp hay được sử dụng nhất. Đây cũng là phương pháp cơ bản được sử dụng trong nghiên cứu này.

Bảng hỏi dùng trong khảo sát của chúng tôi bao gồm các phần nội dung sau đây: a) Thông tin về cá nhân người trả lời; b) Thông tin về kinh nghiệm học ngoại ngữ và khả năng sử dụng ngoại ngữ của người trả lời; c) Thông tin về nhu cầu và tình hình sử dụng ngoại ngữ trong công việc hiện tại của người trả lời; và d) Thông tin về thái độ của người trả lời về chính sách dạy - học và sử dụng ngoại ngữ hiện nay.

Bảng 1: Một số đặc trưng xã hội của người trả lời

Stt	Đặc trưng	Số lượng	%
1	Tuổi		
	21-30	73	25,6
	31-40	94	33,0
	41-50	61	21,4
	trên 51	57	20,0
	Tổng số	285	100,0
2	Giới tính		
	Nam	153	58,6
	Nữ	108	41,4
	Tổng	261	100,0
3	Học vấn		
	Trung cấp	35	12,5
	Cao đẳng	12	4,3
	Đại học	204	73,1
	Trên đại học	28	10,0
	Tổng	279	100,0

Người cung cấp thông tin được yêu cầu đọc câu hỏi và tự đánh dấu các phương án trả lời của bản thân (đối với các câu hỏi đóng). Trong một số trường hợp người trả lời được yêu cầu giải thích kĩ các câu trả lời trước đó của mình (các câu hỏi mở). Các kết quả thu được từ các phiếu điều tra sẽ được trình bày trong phần 4 dưới đây.

3.2. Mẫu nghiên cứu

Tham gia vào nghiên cứu này có 285 cán bộ, công chức và viên chức hiện đang đảm đương các công việc chuyên môn tại các cơ quan nhà nước ở tỉnh Thái Bình và thành phố Đà Nẵng¹. Bảng 1 dưới đây cung cấp một số thông tin về mẫu nghiên cứu.

4	Lĩnh vực chuyên môn đang làm		
	Giáo dục và đào tạo	64	22,9
	Khoa học và công nghệ	26	9,3
	Y tế	4	1,4
	Văn hoá, du lịch, thể thao	17	6,1
	Lao động-thương binh và xã hội	36	12,9
	Thông tin-truyền thông	6	2,1
	Môi trường	14	5,0
	Khác	113	40,4
	Tổng	280	100,0
5	Thâm niên trong nghề		
	<5 năm	68	24,2
	5-10 năm	76	27,0
	11-15 năm	44	15,7
	16-20 năm	31	11,0
	21-25 năm	14	5,0
	>25 năm	48	17,1
	Tổng	281	100,0

Các thông tin cung cấp ở Bảng 1 cho thấy những người trả lời được phân đều ở 4 nhóm tuổi và tương ứng với tuổi là thâm niên công tác của họ. Đa số cán bộ, công chức và viên chức được hỏi có trình độ học vấn từ đại học trở lên, hiện đang làm việc trong các lĩnh vực chuyên môn đa dạng trong đó nhiều nhất là công chức ngành giáo dục (chiếm 23%), lao động - thương binh - xã hội (chiếm 12,9%), và khoa học - công nghệ (chiếm 9,3%). Có một số lượng nhỏ công chức được hỏi (2,5%) hiện đang được biệt phái cử đi công tác ở nông thôn.

4. Kết quả nghiên cứu

4.1 Thực trạng sử dụng và năng lực ngoại ngữ của công chức

Trong số 285 cán bộ và công chức được phỏng vấn, hầu hết đều biết ngoại ngữ (282 người) trong đó có 41 người biết nhiều hơn một ngoại ngữ. Số liệu trình bày ở Bảng 2 cho thấy hầu hết công chức đều biết tiếng Anh và tỉ lệ này (gần 92%) vượt xa tỉ lệ người biết các ngoại ngữ khác. Tiếng Nga đứng vị trí thứ 2 với 30 người biết, chiếm 10,6%. Tuy nhiên, số công chức biết tiếng Nga này phần lớn thuộc nhóm

người có tuổi đời từ 45 trở lên, và 2/3 trong số họ vừa biết tiếng Nga vừa biết tiếng Anh. Tiếng Pháp đứng ở vị trí thứ 3 với 21 người biết, chiếm 7,4% và tiếng Trung đứng ở vị trí thứ 4 với 16 người biết, chiếm 5,7%. Tiếng Pháp có tình trạng giống như tiếng Nga, tức là những người biết tiếng Pháp có tuổi đời tương đối lớn, đa số đều từ 51 tuổi trở lên. Tiếng Trung có tỉ lệ người biết

dưới 40 tuổi ngang bằng tỉ lệ người biết trên 40 tuổi. Các ngôn ngữ còn lại (tiếng Nhật, Hàn và ngoại ngữ khác) có tỉ lệ người biết rất thấp và họ đều là những người trẻ tuổi. Đa số những người biết các ngoại ngữ Nga, Pháp, Trung, Nhật, Hàn đều biết thêm tiếng Anh. Kết quả này cho thấy các ngôn ngữ Trung, Nhật và Hàn đã bắt đầu gây được sự chú ý của giới công chức trẻ.

Bảng 2: Tỉ lệ công chức biết các ngoại ngữ

Ngoại ngữ	Số lượng	%
Tiếng Anh	259	91,8
Tiếng Nga	30	10,6
Tiếng Pháp	21	7,4
Tiếng Trung	16	5,7
Tiếng Nhật	4	1,4
Tiếng Hàn	2	0,7
Ngoại ngữ khác	2	0,7

Mặc dù đa số công chức được hỏi đều biết ít nhất một ngoại ngữ, nhưng phần lớn (trên 70%) cho biết họ không bao giờ sử dụng ngoại ngữ trong công việc chuyên môn, một số lượng nhỏ có sử dụng nhưng không thường xuyên và chủ yếu để giao tiếp miệng với đối tác nước ngoài (22,3%), để đọc công văn, thư từ giao dịch và tài liệu chuyên môn (29-30%), để viết thư từ giao dịch với đối tác nước ngoài (14,1%) hoặc viết báo cáo (10,8%) (Bảng 3). Những người có sử dụng ngoại ngữ trong công việc mặc dù không thường xuyên này thường là những người dưới 40 tuổi, trong đó đa số là người thuộc nhóm dưới 30 tuổi. Việc có sử dụng hay không sử dụng ngoại ngữ trong công tác chuyên

môn có mối liên hệ mật thiết tới lĩnh vực hoạt động chuyên môn của người trả lời: những người làm trong các lĩnh vực chuyên môn như văn hóa - thể thao - du lịch, lao động - thương binh - xã hội, thông tin - truyền thông có xu hướng sử dụng ngoại ngữ trong công việc (để viết báo cáo, thư từ giao dịch) thường xuyên hơn các lĩnh vực chuyên môn khác, còn các lĩnh vực như giáo dục - đào tạo, y tế, khoa học - công nghệ và môi trường lại có xu hướng sử dụng ngoại ngữ vào các hoạt động chuyên môn như đọc tài liệu và thuyết trình tại các hội nghị, hội thảo nhiều hơn các lĩnh vực khác. Những kết quả trình bày ở đây cho thấy mặc dù tỉ lệ cán bộ và công chức nhà nước biết

ngoại ngữ khá cao nhưng tỉ lệ người thực dùng trong chuyên môn không nhiều. Những người có sử dụng ngoại ngữ trong chuyên môn thì cũng chỉ sử

dụng ở mức độ không thường xuyên, và đặc biệt họ cũng không sử dụng ngoại ngữ ở tất cả các lĩnh vực với mức độ thường xuyên như nhau.

Bảng 3: Các lĩnh vực sử dụng ngoại ngữ và mức độ thường xuyên sử dụng

Lĩnh vực sử dụng ngoại ngữ 1	Mức độ thường xuyên		
	Thường xuyên	Có sử dụng nhưng không thường xuyên	Không bao giờ
1. Giao tiếp miệng với đối tác nước ngoài...	5 (2,3%)	49 (22,3%)	166 (75,5%)
2. Trình bày báo cáo, thảo luận ở hội thảo, hội nghị, họp...	0	12 (5,8%)	195 (94,4%)
3. Viết công văn, thư từ giao dịch	0	29 (14,1%)	177 (85,9%)
4. Viết báo cáo, bài nghiên cứu	1 (0,5%)	22 (10,8%)	181 (88,7%)
5. Đọc công văn, thư từ giao dịch	1 (0,5%)	60 (28,7%)	148 (70,8%)
6. Đọc báo cáo, tài liệu chuyên môn	4 (1,8%)	65 (29,8%)	149 (68,3%)

Những người có sử dụng ngoại ngữ trong công việc cũng đã được đề nghị tự đánh giá về năng lực ngoại ngữ của mình trong các lĩnh vực chuyên môn theo 3 thang độ: a) có khó khăn, b) bình thường, và c) tốt. Đa số người trả lời cho rằng họ gặp khó khăn khi sử dụng ngoại ngữ trong công việc chuyên môn: cụ thể có 75% cho rằng họ gặp khó khăn khi giao tiếp miệng với đối tác nước ngoài, trên 50% cho rằng họ gặp khó khăn khi viết công văn giao dịch, báo cáo, và khoảng 64% cho rằng họ gặp khó khăn khi đọc hiểu các báo cáo, công văn giao dịch. Như

vậy, cán bộ và công chức của ta không chỉ ít sử dụng ngoại ngữ trong chuyên môn mà khi sử dụng, họ đã gặp nhiều khó khăn trong hầu hết các lĩnh vực hoạt động chuyên môn yêu cầu ngoại ngữ.

4.2. Nhu cầu ngoại ngữ của công chức

Mặc dù trên 70% cán bộ và công chức được hỏi thông báo rằng họ tuy biết ngoại ngữ nhưng không bao giờ sử dụng nó trong các hoạt động chuyên môn, và đa số đều khẳng định ngoại ngữ cần thiết cho công việc của họ.

Tuy nhiên nhu cầu của cán bộ và công chức đối với từng ngoại ngữ có khác nhau. Bảng 4 dưới đây cung cấp thông tin về nhu cầu đối với một số ngoại ngữ phổ biến ở Việt Nam. Như có thể tiên đoán, có đến 96,2% người được điều tra trả lời cho rằng họ cần tiếng Anh cho công việc của họ và tỉ lệ này bỏ xa nhu cầu đối với các ngoại ngữ khác. Mặc dù cần thiết ở mức độ thấp, nhưng tiếng Trung và tiếng Nhật là hai ngoại ngữ được xem là cần thiết cho công việc của cán bộ và công chức nhà nước nhiều hơn tiếng Nga và tiếng Pháp (12,9% cần tiếng Trung và 7,6%

cần tiếng Nhật). Lĩnh vực chuyên môn có nhu cầu sử dụng tiếng Trung và tiếng Nhật nhiều nhất là ngành Lao động - thương binh - xã hội (21% công chức ngành Lao động - thương binh - xã hội cần tiếng Trung và 30% cần tiếng Nhật). Lĩnh vực chuyên môn có nhu cầu sử dụng tiếng Pháp nhiều nhất là ngành y tế (25% công chức ngành y có nhu cầu dùng tiếng Pháp và 75% có nhu cầu dùng tiếng Anh). Lĩnh vực chuyên môn có nhu cầu sử dụng tiếng Nga cao hơn cả là Khoa học - công nghệ (8% công chức ngành khoa học công nghệ có nhu cầu sử dụng tiếng Nga).

Bảng 4: Nhu cầu ngoại ngữ của cán bộ và công chức

Ng ngoại ngữ	Số lượng	%	Σ câu trả lời
1. Tiếng Anh	253	96,2%	263
2. Tiếng Nga	18	6,8%	263
3. Tiếng Pháp	15	5,7%	263
4. Tiếng Trung	34	12,9%	263
5. Tiếng Nhật	20	7,6%	263
6. Tiếng Hàn	6	2,3%	263
7. Các ngoại ngữ khác	6	2,3%	263

Đối với đa số người trả lời thì ngoại ngữ cần cho công việc của họ cũng chính là ngoại ngữ mà họ biết tốt nhất. Tuy nhiên, với các ngoại ngữ khác ngoài tiếng Anh thì tình hình có hơi khác. So sánh số liệu ở Bảng 4 với Bảng 2 có thể thấy có sự chênh lệch nhất định giữa năng lực và nhu cầu: có một số lượng nhất định công chức có thể sử dụng được các ngoại ngữ Nga, Pháp nhưng các ngoại ngữ này

lại không cần cho công việc của họ (cụ thể là có 10,6% công chức biết tiếng Nga nhưng lại chỉ có 6,8% cho rằng tiếng Nga cần cho công việc của họ; 7,4% biết tiếng Pháp nhưng chỉ có 5,7% cần tiếng Pháp cho công việc). Ngược lại, có một số lượng nhất định công chức cần tiếng Trung và tiếng Nhật để phục vụ cho công việc của mình nhưng lại không biết những ngoại ngữ này (cụ thể là chỉ có 5,7% công

chức biết tiếng Trung nhưng có đến 12,9% cho rằng công việc của họ cần đến tiếng Trung, và chỉ có 1,4% công chức biết tiếng Nhật trong khi số cần tiếng Nhật cho công việc chiếm 7,6%). Kết quả này cho thấy có tình trạng đào tạo ngoại ngữ chưa thực sự phù hợp với nhu cầu của công việc đối với những ngoại ngữ khác không phải là tiếng Anh.

Khi được hỏi về nhu cầu nâng cao trình độ ngoại ngữ, có 76,3% công chức khẳng định rằng họ mong muốn được tạo điều kiện để nâng cao trình độ. Tỷ lệ cao thuộc về các nhóm cán bộ và công chức dưới 40 tuổi, những người mới đi làm, và những người có học vấn từ đại học trở lên. Tuy nhiên, chỉ có khoảng 57% những người có nhu cầu nâng cao trình độ ngoại ngữ thông báo rằng họ được cơ quan chủ quản tạo điều kiện cho đi học hoặc thực tập ngoại ngữ. Đa số cho rằng hình thức học hiệu quả nhất đối với họ là học tập trung, theo lớp, tuy nhiên những người trẻ (dưới 40 tuổi) có tỷ lệ thích học theo lớp cao hơn nhóm trên 40 tuổi và nhóm trên 40 tuổi có tỷ lệ thích tự học cao hơn. Những cán bộ và công chức có học vấn cao (trình độ học vấn từ thạc sĩ trở lên) cũng có tỷ lệ thích tự học ngoại ngữ cao hơn các nhóm cán bộ có trình độ học vấn thấp hơn (từ đại học trở xuống).

4.3. Thái độ của công chức đối với chính sách sử dụng và dạy - học ngoại ngữ

Trong phần này chúng tôi sẽ trình bày kết quả phân tích thái độ của cán bộ và công chức nhà nước tỉnh Thái Bình và thành phố Đà Nẵng đối với chính sách sử dụng và dạy - học ngoại ngữ hiện nay ở Việt Nam.

4.3.1. Thái độ đối với chính sách dạy - học ngoại ngữ

Dựa vào kinh nghiệm của bản thân, nhiều người được hỏi (87,5%) cho rằng kết quả học tập ngoại ngữ phụ thuộc rất nhiều vào động cơ học tập, nếu công việc không bắt buộc họ phải dùng ngoại ngữ thì việc biết hoặc học ngoại ngữ đối với họ chỉ là hình thức, họ có thể biết nhưng không dùng, và có đi học thì kết quả cũng sẽ không cao. Người trả lời cũng cho rằng muốn việc học có hiệu quả thì nội dung và phương pháp dạy - học ngoại ngữ phải tùy thuộc yêu cầu của từng loại công việc. Tuy nhiên, khi được hỏi về sự ưa thích của bản thân, đa số cho rằng họ thích học các kỹ năng nghe - nói hơn là các kỹ năng đọc - viết. Trong số các hoạt động dạy - học, nhiều người thể hiện sự ưa thích dành cho hoạt động học chung cả lớp, dưới sự dẫn dắt của giáo viên, có sự trợ giúp của các phương tiện nghe nhìn và giáo cụ trực quan. Đặc biệt, có trên 70% người trả lời cho rằng học nghe - nói thông qua giao tiếp với người bản ngữ là một hình thức học đặc biệt có hiệu quả.

Có thể khẳng định đa số cán bộ và công chức được điều tra đều không hài lòng với trình độ ngoại ngữ của bản thân và có 56,3% người (trên tổng số 270 người trả lời) không hài lòng với việc dạy - học ngoại ngữ ở Việt Nam. Nhiều nguyên nhân được họ đưa ra để lý giải năng lực ngoại ngữ kém của bản thân nói riêng và của người Việt nói chung. Bên cạnh những nguyên nhân chủ quan (như động cơ học tập không rõ ràng, học chỉ để lấy chứng chỉ sau đó không dùng thì dần dần cũng quên) thì các ý kiến đã chỉ ra nhiều nguyên nhân khách quan. Trong số các nguyên nhân khách quan, các ý

kiến tập trung nhấn mạnh đến vai trò của người dạy (giáo viên trình độ thấp, đặc biệt giáo viên dạy phổ thông), vai trò của giáo trình (giáo trình lạc hậu, thiếu sự liên thông, đồng bộ giữa các cấp học), vai trò của phương pháp (phương pháp lạc hậu, nặng về truyền thụ kiến thức ngôn ngữ), thiếu cơ hội thực hành và thiếu các phương tiện hỗ trợ cho quá trình dạy - học.

4.3.2. Thái độ đối với chính sách sử dụng tiếng Anh của Việt Nam

Trong chính sách ngoại ngữ hiện nay ở Việt Nam, tiếng Anh đang chiếm

giữ một vai trò đặc biệt quan trọng. Mặc dù ai ai cũng thừa nhận vai trò quan trọng của tiếng Anh trong bối cảnh hội nhập và toàn cầu hóa, dư luận xã hội không hoàn toàn thống nhất với chính sách độc tôn tiếng Anh. Để có một cái nhìn tương đối khách quan, một số câu hỏi đã được đưa vào bảng hỏi để thăm dò quan điểm của giới công chức đối với chính sách sử dụng tiếng Anh hiện nay. Bảng 5 dưới đây trình bày kết quả khảo sát quan điểm của cán bộ và công chức về chính sách sử dụng tiếng Anh trong một số lĩnh vực có liên quan đến họ ở Việt Nam.

Bảng 5: Quan điểm về chính sách đối với tiếng Anh ở Việt Nam

Quan điểm	Đồng ý	Không đồng ý	Không có ý kiến	Tổng số
1. Mọi công chức đều phải biết tiếng Anh	78,3%	12,9%	8,8%	272 (100%)
2. Thí sinh dự thi cao học và nghiên cứu sinh bắt buộc phải biết tiếng Anh	87%	10,8%	2,2%	277 (100%)
3. Các ứng viên chức danh PGS và GS bắt buộc phải có khả năng giao tiếp bằng tiếng Anh	87,3%	10,9%	1,8%	276 (100%)
4. Các trường phổ thông và đại học nên giảng dạy một số môn học bằng tiếng Anh	57,8%	38,9%	3,3%	275 (100%)

Kết quả thống kê ở Bảng 5 cho thấy yêu cầu bắt buộc biết tiếng Anh đối với cán bộ và công chức nhà nước, đối với thí sinh cao học, nghiên cứu sinh và ứng viên các chức danh giáo

sư, phó giáo sư được đa số các ý kiến tán thành nhưng ở các mức độ khác nhau. Cụ thể, có hơn 87% người được hỏi tán thành chính sách yêu cầu các thí sinh cao học, nghiên cứu sinh, các

ứng viên vào các chức danh giáo sư, phó giáo sư phải biết tiếng Anh nhưng chỉ có 78,3% công chức tán thành chính sách yêu cầu cán bộ và công chức Việt Nam phải biết tiếng Anh. Lưu ý rằng có trên 96% người được hỏi biết tiếng Anh, có nghĩa là có gần 20% trong số họ không đồng ý với chính sách bắt buộc tất cả công chức nhà nước phải biết tiếng Anh. Những người này cho rằng công chức cần phải biết ngoại ngữ để nâng cao hiệu quả công việc, nhưng họ chỉ nên học ngoại ngữ nào cần thiết đối với công việc của họ và đó không nhất thiết phải là tiếng Anh. Hơn nửa số người được hỏi (gần 60%) cũng cho rằng Việt Nam nên khuyến khích các trường phổ thông và đại học dạy một số môn khoa học bằng tiếng Anh. Tuy nhiên, tỉ lệ gần 39% người trả lời không đồng ý với chính sách sử dụng tiếng Anh làm ngôn ngữ dạy - học một số môn khoa học ở trường phổ thông và đại học là một con số lớn, phản ánh sự thiếu tin tưởng của giới công chức đối với hiệu quả và tính đúng đắn của chính sách này của nhà nước.

Để vấn đề dạy - học và sử dụng ngoại ngữ trong các cơ quan nhà nước thực sự có hiệu quả, những người trả lời đã nhấn mạnh sự cần thiết phải có chính sách vừa bắt buộc vừa khuyến khích cán bộ và công chức học ngoại ngữ thông qua các chế độ ưu tiên về tuyển dụng, tăng lương, trọng dụng những người giỏi ngoại ngữ, mở các lớp học miễn phí..., và họ đặc biệt nhấn mạnh tầm quan trọng của việc tạo môi

trường sử dụng ngoại ngữ cho cán bộ trong các cơ quan của nhà nước.

Đối với việc dạy - học ngoại ngữ, những người được hỏi cũng bày tỏ mong muốn Nhà nước đưa ra một chính sách sử dụng ngoại ngữ phù hợp hơn, đầu tư nhiều hơn nữa cho việc dạy - học ngoại ngữ, có chính sách mở cửa và xã hội hóa việc dạy - học ngoại ngữ, đa dạng hóa các hình thức dạy - học ngoại ngữ. Những người trả lời cho rằng ngoại ngữ phải được coi là một môn học bắt buộc cho tất cả mọi học sinh và sinh viên, tuy nhiên cần đưa vào dạy nhiều ngoại ngữ khác nhau để học sinh và sinh viên có thể lựa chọn theo sở thích. Để nâng cao hơn nữa hiệu quả học ngoại ngữ ở trường phổ thông, cần đưa ngoại ngữ vào dạy từ cấp Tiểu học, tăng giờ học và phải có một chương trình ổn định, thống nhất xuyên suốt các bậc học, do các chuyên gia đầu ngành biên soạn dựa trên những cơ sở khoa học nhất về dạy - học ngoại ngữ. Những người trả lời cũng cho rằng phương pháp dạy - học ngoại ngữ cần phải đổi mới nhiều hơn nữa theo hướng nâng cao thực hành, rèn luyện các kỹ năng giao tiếp. Bên cạnh việc đổi mới chương trình, tài liệu, phương pháp và phương tiện dạy - học, những người trả lời cũng cho rằng cần chú ý tuyển chọn và đào tạo giáo viên dạy ngoại ngữ đủ năng lực chuyên môn, quan tâm đến chế độ đãi ngộ để giáo viên an tâm tập trung vào công việc giảng dạy.

5. Kết luận

Trên đây chúng tôi đã trình bày một bức tranh khái quát về thực trạng sử dụng, nhu cầu ngoại ngữ và thái độ

đối với chính sách sử dụng và dạy - học ngoại ngữ hiện nay ở Việt Nam của cán bộ và công chức đang làm việc tại một số cơ quan đóng tại tỉnh Thái Bình và thành phố Đà Nẵng. Một cách định lượng có thể thấy đại đa số công chức này đều biết ít nhất một ngoại ngữ và chủ yếu đó là tiếng Anh. Tuy nhiên khả năng và mức độ sử dụng ngoại ngữ của họ mới chính là điều đáng lo ngại, bởi vì đa số họ không bao giờ sử dụng ngoại ngữ cho công việc, nếu có thỉnh thoảng sử dụng thì cũng giới hạn ở một số ít lĩnh vực và họ thực sự gặp rất nhiều khó khăn. Như vậy, nếu không có những chính sách dạy - học ngoại ngữ thực sự hiệu quả thì cái đích 30% công chức có trình độ ngoại ngữ bậc 3 vào năm 2020 sẽ khó trở thành hiện thực.

Kết quả cho thấy đa số cán bộ và công chức ở hai địa bàn khảo sát cảm nhận được sự cần thiết của ngoại ngữ cho công việc của họ, đặc biệt là tiếng Anh. Bên cạnh một số lượng áp đảo có nhu cầu sử dụng tiếng Anh thì nhu cầu đối với các ngoại ngữ khác như tiếng Trung, tiếng Nhật, và tiếng Nga cũng đang dần dần thay đổi theo hướng tăng lên. Sự chênh lệch giữa ngoại ngữ được học và ngoại ngữ cần thiết cho công việc là một thực tế được khẳng định đang tồn tại. Vì vậy, để đáp ứng nhu cầu ngoại ngữ trong công việc của cán bộ và công chức nói riêng và của nhân dân nói chung, cần thiết phải có một chính sách ngoại ngữ cởi mở, linh hoạt, tạo điều kiện cho việc học tập ngoại ngữ thiết thực với nhu cầu công việc của cá nhân và tập thể.

Kết quả nghiên cứu thái độ của cán bộ và công chức nhà nước ở Thái Bình và Đà Nẵng đối với chính sách sử dụng và dạy - học ngoại ngữ cho thấy để thực sự nâng cao năng lực ngoại ngữ cho công chức, cần có những chính sách vừa khuyến khích vừa bắt buộc công chức học ngoại ngữ, cần tạo môi trường công việc thuận lợi cho việc sử dụng ngoại ngữ, và cần có những hình thức đào tạo đa dạng, phương pháp dạy - học phù hợp với đặc trưng lứa tuổi và công việc.

Cuối cùng, nếu coi quan điểm của giới cán bộ và công chức nhà nước như một khung tham chiếu quan trọng thì các nhà hoạch định chính sách cũng nên lưu ý con số gần 40% người được hỏi trong nghiên cứu này không đồng ý với chính sách sử dụng tiếng Anh làm công cụ giảng dạy trong nhà trường phổ thông và đại học, dù chỉ ở một số môn khoa học mà thôi.

Chúng tôi cũng xin được lưu ý rằng nghiên cứu này chỉ được thực hiện với 285 cán bộ và công chức hiện đang làm việc tại một số cơ quan cấp tỉnh ở Thái Bình và thành phố ở Đà Nẵng, vì vậy khó có thể coi là đại diện cho tiếng nói của giới cán bộ và công chức Việt Nam. Tuy nhiên chúng tôi hi vọng nó sẽ là tư liệu thực tế sinh động và xác thực để tham khảo trong việc đánh giá và tiếp tục hoàn thiện các chính sách sử dụng và dạy - học ngoại ngữ hiện nay ở Việt Nam.

CHÚ THÍCH

¹ Tư liệu sử dụng cho bài viết này được thu thập trong khuôn khổ của đề tài cấp Bộ năm 2011 - 2012 "Nghiên cứu, khảo sát tình hình sử dụng ngoại ngữ ở Việt Nam

phục vụ cho việc xây dựng Luật ngôn ngữ ở Việt Nam" của Viện Ngôn ngữ học.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Đề án *Dạy và học ngoại ngữ trong hệ thống giáo dục quốc dân giai đoạn 2008 - 2020*.

2. Dudley-Evans T., & St, John M., *Development in ESP: A multi-disciplinary Approach*, Cambridge University Press, Cambridge, 1998.

3. Fasold W., *The Sociolinguistics of Society*, Oxford-Blackwell, 1984.

4. Koster C., (ed), *A Handbook on Language Auditing*, Editions "de Werelt", Amsterdam, 2004.

5. Long M. H., *Second Language Needs Analysis*, Cambridge Applied Linguistics, Cambridge, 2005.

6. Van Hest & Oud-de Glas, *A Survey of Techniques Used in the Diagnosis and Analysis of Foreign Language Needs in Industry*, Lingua, Brussels, 1990.

7. Vũ Thị Thanh Hương, *Bước đầu tìm hiểu mối quan hệ giữa thái độ và hành vi ngôn ngữ (qua cứ liệu về cách phát âm (l) và (n) ở làng Tân Khai, xã Vĩnh Tuy, Hà Nội)*, Hội thảo quốc tế Ngôn ngữ học liên Á lần thứ VI, Nxb KHXH, 2005, tr. 624-637.

8. Vũ Thị Thanh Hương, *Thái độ của giáo viên đối với việc dạy - học môn tiếng Việt theo chương trình và sách giáo khoa hiện hành*, Hội thảo quốc tế "Đào tạo và nghiên cứu ngôn ngữ học ở Việt Nam: Những vấn đề lý luận và thực tiễn", Nxb ĐHQG, H., 2011, tr. 173-191.

SUMMARY

Foreign languages, especially English proficiency is now seen as a vital requirement for the citizens of Vietnam as the country is deeply engaged in the industrialization and globalization processes. To meet this requirement, a Scheme for Teaching and Learning Foreign Languages in the National Education System 2008 - 2020 was issued according to which by 2020 about 30% of government officials will be able to use foreign languages for their jobs at level 3 out of the 6 levels widely adopted.

What is the current occupational foreign language proficiency of government officials? And What are their foreign language needs? Could the target set out in the Scheme be achieved by 2020? This paper asks and tries to answer these questions. Drawing on a survey conducted on 285 government officials currently working in Thai Binh province and Da Nang city, the paper shows that despite the fact that most officials know at least a foreign language which in many cases is English, they rarely use it for their jobs, and if they do, they face many difficulties. They do feel the need to use foreign languages for their jobs, especially English. But the need for other foreign languages such as Chinese, Japanese and Russian is on the rise. There are about 40% of the respondents who did not agree with the policy to use English as a language of instruction for the science subjects at school. The findings of the paper highlights that without a more flexible and open foreign language policy, the target set out for government officials could hardly be achieved by 2020.